

Thông số kỹ thuật

APAC – Khu vực Châu Á - TBD

MOTOTRBO™ R5

Bộ đàm cầm tay 2 chiều

MOTOTRBO R5 là bộ đàm kết nối các đội nhóm, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc và an toàn với âm thanh to rõ, sắc nét, khử tạp âm xung quanh, loại bỏ các tiếng ồn. R5 còn được trang bị màn hình báo cáo trạng thái trực quan để người dùng dễ sử dụng và quản lý đội nhóm, giúp người lao động tập trung vào công việc. Tất cả được gói gọn trong một thiết bị nhỏ gọn, chắc chắn, được chế tạo để bền bỉ theo thời gian.



TÍNH NĂNG CHÍNH

- VHF và UHF
- Hỗ trợ tín hiệu Digital (Số) và Analog (Tương tự)
- Màn hình 1.5" độ phân giải 132 x 48 pixel¹
- Trải nghiệm người dùng hiện đại và dễ sử dụng
- Phụ kiện đa dạng, phong phú
- Tự động triệt tiêu phản hồi âm thanh
- Công nghệ khử nhiễu SINC+
- Khử nhiễu bằng trí tuệ nhân tạo (AI)
- Âm thanh thông minh
- Công nghệ IMPRES™
- Thời lượng sử dụng pin lên tới 32 giờ²
- Đáp ứng tiêu chuẩn bảo vệ IP67 (tiêu chuẩn chống bụi và chống nước)
- Đáp ứng tiêu chuẩn chống cháy nổ UL TIA-4950 ((UL TIA4950 / CSA C22.2)
- Cổng kết nối phụ kiện rất chắc chắn và có khả năng chống ăn mòn
- Đáp ứng độ bền theo tiêu chuẩn quân sự Hoa Kỳ MIL-STD-810
- 5 năm sửa chữa phần cứng, hỗ trợ kỹ thuật và cập nhật phần mềm, với các tùy chọn bổ sung để mở rộng tiêu chuẩn bảo hành.
- Thiết kế mỏng nhẹ, công thái học
- Tự động triệt tiêu phản hồi âm thanh (tạp âm, hú rít)
- Công nghệ khử nhiễu SINC+
- Âm lượng có thể lập trình lên tới 106 phon
- Loa bằng thông rộng
- Cấu hình âm thanh đơn giản

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG				
	Mẫu R5 bàn phím hạn chế (LKP)		Mẫu R5 không bàn phím (NKP)	
Băng tần	VHF	UHF	VHF	UHF
Dải băng tần	136-174 MHz	400-527 MHz	136-174 MHz	400-527 MHz
Công suất	5 W	4 W	5 W	4 W
công suất thấp	1 W			
Băng thông	12.5 kHz, 20 kHz, 25 kHz			
Số Kênh	256 kênh		64 kênh	
Số vùng	50 vùng		4 vùng	
Màn hình hiển thị	Màn hình hiển thị đơn sắc 1.5" 132 x 48 px		N/A	
Điện áp	7.5 V			
MOTOTRBO R5 VỚI DÒNG PIN MỎNG IMPRES LI-ION IP67 DUNG LƯỢNG 2200 MAH (PMNN4888)				
Kích thước (Cao x Rộng x Sâu)	122 x 56 x 35 mm			
Trọng lượng	285 g		269 g	
Tuổi thọ pin ² (Digital / Analog)	21.5 / 16 giờ	20 / 15.5 giờ	21.5 / 16 giờ	20 / 15.5 giờ
Nhiệt độ vận hành	-20 °C đến 60 °C (-4 °F đến 140 °F)			
MOTOTRBO R5 VỚI DÒNG PIN LI-ION IP67 DUNG LƯỢNG 2400 MAH (PMNN4878)				
Kích thước (Cao x Rộng x Sâu)	122 x 56 x 41 mm			
Trọng lượng	314 g		297 g	
Tuổi thọ pin ² (Digital / Analog)	24 / 18 giờ	22.5 / 17.5 giờ	24 / 18 giờ	22.5 / 17.5 giờ
Nhiệt độ vận hành	-20 °C đến 60 °C (-4 °F đến 140 °F)			
MOTOTRBO R5 VỚI DÒNG PIN IMPRES LI-ION IP67 DUNG LƯỢNG 2400 MAH (PMNN4889)				
Kích thước (Cao x Rộng x Sâu)	122 x 56 x 41 mm			
Trọng lượng	318 g		301 g	
Tuổi thọ pin ² (Digital / Analog)	32 / 24 giờ	30 / 23 giờ	32 / 24 giờ	30 / 23 giờ
Nhiệt độ vận hành	-20 °C đến 60 °C (-4 °F đến 140 °F)			
MOTOTRBO R5 VỚI DÒNG PIN IMPRES LI-ION IP67 TIA4950 DUNG LƯỢNG 3200 MAH (PMNN4890)				
Kích thước (Cao x Rộng x Sâu)	122 x 56 x 41 mm			
Trọng lượng	332 g		315 g	
Tuổi thọ pin ² (Digital / Analog)	32 / 24 giờ	30 / 23 giờ	32 / 24 giờ	30 / 23 giờ
Nhiệt độ vận hành	-20 °C đến 60 °C (-4 °F đến 140 °F)			



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA MÁY PHÁT		THÔNG SỐ ÂM THANH	
Điều chế số 4FSK	12.5 kHz dữ liệu: 7K60F1D và 7K60FXD 12.5 kHz âm thanh: 7K60F1E và 7K60FXE Sự kết hợp dữ liệu và âm thanh 12.5 kHz: 7K60F1W	Mã hóa âm thanh số	AMBE+2™
Giao thức kỹ thuật số	ETSI TS 102 361-1; -2; -3 DMR Tier II	Tạp âm và nhiễu	-40 dB @ 12.5 kHz -45 dB @ 25 kHz
Bức xạ truyền dẫn/ lan tỏa (TIA603A)	-36 dBm, <1GHz, -30 dBm > 1GHz	Đáp tuyến âm tần (TIA603E)	+1, -3 dB
Công suất kênh lân cận	60 dB @ 12.5 kHz 70 dB @ 20 kHz / 25 kHz	Công suất đầu ra âm thanh (định mức / tối đa)	1 W / 3 W
Độ ổn định tần số	± 0,5 ppm	Độ méo tiếng (định mức)	≤3%
Giới hạn điều chế	±2,5 kHz @ 12.5 kHz ±4.0 kHz @ 20 kHz ±5.0 kHz @ 25 kHz	Âm lượng giọng nói tối đa (ISO 532B)	101 phon @ 30 cm
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA BỘ THU		Mức âm lượng lập trình tối đa (Digital) (Chế độ âm lượng lớn, Mức 3)	106 phon @ 30 cm
Độ nhạy Analog (12 dB SINAD)	0.16 µV	THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG	
Độ nhạy Kỹ thuật số (5% BER)	0.14 µV	Nhiệt độ vận hành ³	-30 °C đến 60 °C (-22 °F đến 140 °F)
Điều chế giao thoa (TIA603E)	70 dB	Nhiệt độ bảo quản	-40 °C đến 85 °C (-40 °F đến 185 °F)
Độ chọn lọc kênh lân cận (TIA603A) -1T	60 dB @ 12.5 kHz 70 dB @ 20 kHz / 25 kHz	Sốc nhiệt	Per MIL-STD
Độ chọn lọc kênh lân cận (TIA603A) -2T	45 dB @ 12.5 kHz 70 dB @ 20 kHz / 25 kHz	Độ ẩm	Per MIL-STD
Khử nhiễu tạp âm(TIA603D)	70 dB	Phóng tĩnh điện	EC 61000-4-2 cấp độ 4
Độ ổn định tần số	± 0,5 ppm	Tiêu chuẩn chống bụi, nước	IP67
CHẾ ĐỘ BẢO HÀNH		Sương muối	5% NaCl trong 8 giờ ở 35 °C, 16 giờ để yên
Bao gồm: Sửa chữa phần cứng, hỗ trợ kỹ thuật, cập nhật phần mềm, cùng với các tính năng cao cấp khác (5 năm) Tùy chọn: Hư hỏng do sự cố (5 năm)		Tiêu chuẩn đóng gói	MIL-STD 810D và E
		CHỨNG NHẬN HAZLOC	
		Chứng nhận ANSI/TIA4950 và CAN/CSA C22.2 số 157-92 cho phép thiết bị hoạt động an toàn trong các khu vực thuộc Class I, II, III, Phân khu 1, Nhóm C, D, E, F, G, Phân khu 2, Nhóm A, B, C, D khi được sử dụng đúng cách với PIN Motorola UL4950	

CÁC TIÊU CHUẨN QUÂN SỰ												
	MIL-STD 810C		MIL-STD 810D		MIL-STD 810E		MIL-STD 810F		MIL-STD 810G		MIL-STD 810H	
	PHƯƠNG PHÁP	QUY TRÌNH	PHƯƠNG PHÁP	QUY TRÌNH	PHƯƠNG PHÁP	QUY TRÌNH	PHƯƠNG PHÁP	QUY TRÌNH	PHƯƠNG PHÁP	QUY TRÌNH	PHƯƠNG PHÁP	QUY TRÌNH
Áp suất thấp	500.1	I	500.2	II	500.3	II	500.4	II	500.6	II	500.6	II
Nhiệt độ cao	501.1	I, II	501.2	IA/1, II/A/1	501.3	IA/1, II/A/1	501.4	I/Hot, II/Hot	501.6	IA/1, II/A/1	501.7	IA/1, II/A/1
Nhiệt độ thấp	502.1	I	502.2	I, II	502.3	I, II	502.4	II	502.6	I, II	502.7	I, II
Sốc nhiệt	503.1	I	503.2	A1/C3	503.3	A1/C3	503.4	I	503.6	I-C	503.7	I-C
Bức xạ mặt trời	505.1	II	505.2	IA/1	505.3	IA/1	505.4	IA/1	505.6	IA/1	505.7	IA/1
Mưa	506.1	I, II	506.2	I, II	506.3	I, II	506.4	I, III	506.6	I, III	506.6	I, III
Độ ẩm	507.1	II	507.2	II	507.3	II	507.4	-	507.6	II/Aggravated	507.6	II/Aggravated
Sương muối	509.1	I	509.2	I	509.3	I	509.4	-	509.6	-	509.7	-
Bụi, cát	510.1	I / -	510.2	I, II	510.3	I, II	510.4	I, II	510.6	I, II	510.7	I, II
Rung	514.2	VIII/CatF, XI	514.3	I/Cat10, II/Cat3	514.4	I/Cat10, III/Cat3	514.5	I/Cat24, III/Cat5	514.7	I/Cat24, II/Cat5	514.8	I/Cat24, II/Cat5
Va đập mạnh	516.2	I, III	516.3	I, IV	516.4	I, IV	516.5	I, IV	516.7	I, IV	516.8	I, IV



TÍNH NĂNG

R5 có sẵn với hai phiên bản: phiên bản bàn phím giới hạn (LKP) và phiên bản không bàn phím (NKP)

	R5 LKP	R5 NKP		R5 LKP	R5 NKP
TỔNG QUAN			QUẢN LÝ		
VHF 5 W, UHF 4 W	●	●	CPS 2.0 and Radio Management	●	●
Bàn phím giới hạn	●	—	Over-the-Air Programming (via DMR)	●	●
Màn hình đơn sắc	●	—	IMPRES Energy	○	○
Chế độ Analog và Digital (Kỹ thuật số)	●	●	IMPRES Battery Management	○	○
Báo hiệu 5 tone	○	○	Over-the-air battery management	○	○
Thoại và dữ liệu	●	●	AN TOÀN		
Tin nhắn soạn sẵn	●	● ⁴	Nút nhấn Khẩn cấp	●	●
Truyền phát bằng giọng nói (VOX)	●	●	Lone Worker (Làm việc đơn lẻ)	●	●
Thông báo bằng giọng nói	●	●	IP67	●	●
Nhắc nhở kênh chính	●	●	Đạt tiêu chuẩn MIL-STD 810	●	●
Gia nhập trễ	●	●	Bảo mật nâng cao	○	○
Quét ưu tiên	●	●	Ngắt Phát	●	●
ÂM THANH			Cảnh báo Khẩn cấp Số	●	●
Âm thanh thông minh ở chế độ Digital (số)	●	●	Âm báo Tim kiếm Khẩn cấp	●	●
Âm thanh IMPRES			Theo dõi Từ xa	●	● ⁵
Cân bằng âm thanh nhận	●	●	Kích hoạt / Vô hiệu hóa Radio	●	● ⁵
Bộ lọc tạp âm tự động	●	●	Bộ xử lý bảo mật	●	●
Kiểm soát độ méo micrô	●	●	Chứng nhận Hazloc	●	●
Cấu hình âm thanh có thể lựa chọn của người dùng	●	●	TÙY CHỈNH		
Tăng cường âm thanh	●	●	Cổng phụ kiện GCAI mỏng	●	●
Giảm tiếng ồn bằng công nghệ AI	●	●	Nút nhấn Tùy chỉnh ⁶	5	3
Khử tiếng ồn bằng micrô đơn (SINC+)	●	●	Thẻ NFC / RFID (Yêu cầu lắp đặt sau)	○	○
HỆ THỐNG			<ul style="list-style-type: none"> ● Đã bao gồm ○ Tùy chọn — Chưa bao gồm 		
Dual Capacity Direct Mode	●	●	¹ Chỉ dành cho mẫu bàn phím giới hạn. ² Tuổi thọ pin thông thường, cấu hình 5/5/90 ở công suất máy phát tối đa. Thời gian chạy thực tế quan sát được có thể thay đổi. ³ Chỉ dành cho bộ đàm. Nhiệt độ hoạt động tối thiểu của pin là -20 °C. ⁴ Mẫu R5 NKP chỉ hỗ trợ gửi tin nhắn văn bản soạn sẵn. ⁵ Chỉ giải mã. ⁶ Bao gồm cả nút khẩn cấp có thể được lập trình cho các chức năng khác		
Conventional	●	●			
IP Site Connect	●	●			
Capacity Plus Single Site	●	●			
Capacity Plus Multi Site	○	○			



Các mẫu này chỉ có sẵn trong khu vực APAC của Motorola Solutions. Sự sẵn có có thể thay đổi và phụ thuộc vào luật pháp và quy định của từng quốc gia. Tất cả các thông số kỹ thuật được hiển thị đều là điển hình trừ khi có quy định khác và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

MOTOROLA, MOTO, MOTOROLA SOLUTIONS và Biểu tượng M Stylized là các nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Motorola Trademark Holdings, LLC và được sử dụng theo giấy phép. Tất cả các nhãn hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng. ©2025 Motorola Solutions, Inc. Bảo lưu mọi quyền. 04-2025 [SF03]



- Để biết thêm thông tin về MOTOTRBO, vui lòng truy cập: www.motorolasolutions.com/mototrbo hoặc liên hệ:



0842 319 968

<https://vienthongtindat.com>

tindat86@gmail.com

